

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: *13* /2021/MHC

V/v: "Báo cáo tài chính Quý IV/2020

- Công ty mẹ và CV giải trình"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Quảng

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 35770810

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV/2020 - Công ty mẹ và Công văn giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2021 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2020 – Công ty mẹ;
- Công văn giải trình số 11/2021/MHC.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Huy Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV – 2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	1,458,306,353	2,160,647,346	5,919,387,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		0	1,458,306,353	2,160,647,346	5,919,387,892
4. Giá vốn hàng bán	11		0	1,383,334,000	1,921,487,017	5,282,494,361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		0	74,972,353	239,160,329	636,893,531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37,577,270,446	27,357,154,055	77,499,774,275	52,424,706,826
7. Chi phí tài chính	22		14,568,541,083	5,885,710,541	70,795,522,448	27,329,924,905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,824,251,949	3,642,152,920	14,674,117,499	17,903,948,619
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,226,012,525	1,361,079,985	8,273,815,738	5,043,055,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(25+26)}	30		20,782,716,838	20,185,335,882	(1,330,403,582)	20,688,619,932
11. Thu nhập khác	31		2,559,697,500	0	3,768,602,217	2,495,517,554
12. Chi phí khác	32		0	0	40,600,658	145,079,053
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,559,697,500	0	3,728,001,559	2,350,438,501
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		23,342,414,338	20,185,335,882	2,397,597,977	23,039,058,433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		977,242,841	5,366,173,669	1,219,023,784	5,460,068,074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22,365,171,497	14,819,162,213	1,178,574,193	17,578,990,359

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Huy Quảng

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		271,883,897,096	530,253,894,021
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6,524,157,592	3,345,628,697
1. Tiền	111		6,524,157,592	1,845,628,697
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1,500,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		131,704,240,526	363,165,772,546
1. Chứng khoán kinh doanh	121		139,902,282,170	372,481,981,452
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8,198,041,644)	(9,316,208,906)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		132,765,486,412	162,538,810,540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,863,905,862	5,195,005,956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54,199,601,462	255,850,000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	74,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		78,277,232,107	87,604,137,603
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4,575,253,019)	(4,516,183,019)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	459,000
1. Hàng tồn kho	141		0	459,000
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		890,012,566	1,203,223,238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	45,345,243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		315,940,413	583,805,842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574,072,153	574,072,153
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		296,148,691,352	160,860,414,013
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		14,673,828,756	151,349,850
1. Phải thu dài hạn khác	216		14,673,828,756	151,349,850
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		329,337,589	387,533,282
1. Tài sản cố định hữu hình	221		329,337,589	387,533,282
- Nguyên giá	222		1,194,534,463	1,109,534,463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(865,196,874)	(722,001,181)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	24,236,776,427
- Nguyên giá	231		0	38,530,325,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	(14,293,549,343)
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		281,145,525,007	136,084,754,454
1. Đầu tư vào công ty con	251		278,340,000,000	125,350,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4,437,000,000	4,437,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,950,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12,581,474,993)	(3,702,245,546)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		568,032,588,448	691,114,308,034

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		49,030,189,967	173,290,483,746
I. NỢ NGẮN HẠN	310		12,030,189,967	173,156,759,792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,978,647,690	3,957,148,920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,025,637,218	5,084,236,402
4. Phải trả người lao động	314		980,090,599	987,884,003
5. Chi phí phải trả	315		592,995,641	984,067,188
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	11,272,726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,048,221,721	25,052,501,242
8. Vay ngắn hạn	320		0	134,415,102,713
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,404,597,098	2,664,546,598
II. NỢ DÀI HẠN	330		37,000,000,000	133,723,954
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	133,723,954
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		37,000,000,000	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		519,002,398,481	517,823,824,288
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		519,002,398,481	517,823,824,288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414,069,640,000	414,069,640,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414,069,640,000	414,069,640,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,607,152,771	66,428,578,578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66,428,578,578	48,849,588,219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,178,574,193	17,578,990,359
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		568,032,588,448	691,114,308,034

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

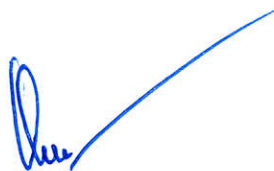
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Huy Quảng



Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,397,597,977	23,039,058,433
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		738,876,837	1,668,674,093
-Các khoản dự phòng	03		7,820,132,185	(1,623,410,343)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		57,511,201	(1,924,212)
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,165,331,612)	(21,375,453,833)
-Chi phí lãi vay	06		14,674,117,499	17,903,948,619
-Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,522,904,087	19,610,892,757
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(2,496,388,596)	(57,148,950,972)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		459,000	1,001,167
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22,102,223,378)	(104,547,832)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		45,345,243	315,747,880
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		232,579,699,282	126,131,005,427
Tiền lãi vay đã trả	14		(15,044,310,454)	(20,910,266,250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,331,849,017)	(4,981,398,256)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	22,000,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(229,449,500)	(178,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205,944,186,667	84,735,483,921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(68,467,117,243)	(44,909,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		24,850,000,000	1,371,041,698
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(226,140,000,000)	(74,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		311,713,165,209	32,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(153,940,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,633,401,197	20,071,733,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105,350,550,837)	(19,852,133,471)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,138,740,009,802	1,138,033,534,083
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,236,155,112,515)	(1,201,400,825,056)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97,415,102,713)	(63,367,290,973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,178,533,117	1,516,059,477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,345,628,697	1,829,566,054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(4,222)	3,166
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6,524,157,592	3,345,628,697

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Huy Quảng



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 15 nhân viên (1/1/2020: 16 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	39,292,171	28,908,171
Tiền gửi ngân hàng	6,484,865,421	1,816,720,526
Các khoản tương đương tiền	-	1,500,000,000
	6,524,157,592	3,345,628,697

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020				01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Chứng khoán kinh doanh	139,902,282,170	161,765,193,050	(8,198,041,644)	372,481,981,452	260,399,224,350	(9,316,208,906)		
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	31,026,432,619	30,870,135,000	(156,297,619)	220,404,720,826	220,219,312,050	(185,408,776)		
+ Cổ phiếu của Công ty CP Chứng Khoán VIX	43,815,922,163	87,506,191,000		18,308,521,650	17,839,187,800	(469,333,850)		
+ Cổ phiếu của Công ty CP Cung Ứng và Kỹ Thuật Hàng Hải	15,001,100,000	9,875,250,000	(5,125,850,000)	15,001,100,000	10,221,750,000	(4,779,350,000)		
+ Giá trị Cổ phiếu khác	23,159,857,653	33,513,617,050	(2,915,894,025)	14,780,394,480	12,118,974,500	(3,882,116,280)		
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết Bị và Xây Lắp Huy Hoàng	-			75,744,721,462				
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Công Nghệ và Giáo Dục Hải An	-			17,226,835,807				
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Nước Sạch và MT ECO&MORE	-			11,015,687,227				
+ Trái phiếu Công ty CP mua bán nợ thế hệ mới	26,898,969,735							
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	293,727,000,000		(12,581,474,993)	139,787,000,000		(3,702,245,546)		
- Đầu tư vào Công ty con	278,340,000,000		(9,422,482,727)	125,350,000,000		-		
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP	15,000,000,000			15,000,000,000				
+ Công ty cổ phần dầu tư MHC	196,020,000,000		(2,139,592,790)	110,350,000,000				
+ Công ty cổ phần MHC Land	67,320,000,000		(7,282,889,937)					
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4,437,000,000		(3,158,992,266)	4,437,000,000		(3,702,245,546)		
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	1,734,000,000		(953,103,551)	1,734,000,000		(1,667,299,511)		
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	2,703,000,000		(2,205,888,715)	2,703,000,000		(2,034,946,035)		
- Đầu tư dài hạn khác	10,950,000,000			10,000,000,000				
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10,000,000,000			10,000,000,000				
+ Công ty CP Giải Trí và Truyền Thông MHC	950,000,000							
	433,629,282,170	161,765,193,050	(20,779,516,637)	512,268,981,452	260,399,224,350	(13,018,454,452)		

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4,863,905,862	5,195,005,956
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	347,722,843	678,822,937
	4,863,905,862	5,195,005,956

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lãi trái phiếu	538,389,041	1,141,829,357
-Phải thu từ đặt cọc mua cổ phiếu, trái phiếu	60,000,000,000	84,200,000,000
-Phải thu khác	17,738,843,066	2,262,308,246
	78,277,232,107	87,604,137,603

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	59,070,000	
	4,575,253,019	4,516,183,019

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	14,673,828,756	151,349,850
	14,673,828,756	151,349,850

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	977,976,364	131,558,099	1,109,534,463
- Mua trong năm	85,000,000	-	85,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2020	1,062,976,364	131,558,099	1,194,534,463
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	631,609,748	90,391,433	722,001,181
- Khấu hao trong kỳ	128,225,993	14,969,700	143,195,693
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2020	759,835,741	105,361,133	865,196,874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	346,366,616	41,166,666	387,533,282
31/12/2020	303,140,623	26,196,966	329,337,589

8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2020	Năm 2019
	Nhà cửa	Nhà cửa
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu	38,530,325,770	38,530,325,770
Thanh lý, nhượng bán	(38,530,325,770)	
Số dư cuối	-	38,530,325,770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu	14,293,549,343	12,754,706,387
Khấu hao trong kỳ	595,681,144	1,538,842,956
Thanh lý, nhượng bán	(14,889,230,487)	
Số dư cuối	-	14,293,549,343
Giá trị còn lại		
Số dư đầu	24,236,776,427	25,775,619,383
Số dư cuối	-	24,236,776,427

9. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,584,680,333	2,563,181,563
	3,978,647,690	3,957,148,920

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	24,168,328	260,103,663	(205,877,614)	78,394,377
Thuế TN Doanh nghiệp	5,060,068,074	1,249,023,784	(5,361,849,017)	947,242,841
Thuế GTGT		2,140,865,307	(2,140,865,307)	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	(3,000,000)	-
Các khoản phải nộp khác		39,676,418	(39,676,418)	-
	5,084,236,402	3,692,669,172	(7,751,268,356)	1,025,637,218

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	583,805,842	577,679,509	(845,544,938)	315,940,413
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	574,072,153	(574,072,153)	574,072,153
	1,157,877,995	1,151,751,662	(1,419,617,091)	890,012,566

11. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	370,192,955
Các khoản trích trước khác	592,995,641	613,874,233
	592,995,641	984,067,188

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Đặt cọc của Công ty cổ phần xếp dỡ Hải An	-	22,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,545,221,721	1,549,501,242
	3,048,221,721	25,052,501,242

13. Vay ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	134,415,102,713	1,101,740,009,802	(1,236,155,112,515)	-
Vay dài hạn		37,000,000,000		37,000,000,000
	134,415,102,713	1,138,740,009,802	(1,236,155,112,515)	37,000,000,000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP Chứng Khoán Everest	VND	-	-
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt - CN Hà Nội	VND	-	51,859,643,537
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	VND	-	-
Công ty CP Chứng Khoán Hòa Bình	VND	-	3,017,158,613
Công ty TNHH Chứng Khoán Miraeasset (Việt Nam)	VND	-	79,538,300,563
		-	134,415,102,713

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	37,000,000,000	-
		37,000,000,000	-

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	66,428,578,578	517,823,824,288
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HĐQT					-	-
- Trả cổ tức					-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	1,178,574,193	1,178,574,193
31/12/2020	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	67,607,152,771	519,002,398,481

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.964	414.069.640.000	41.406.964	414.069.640.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.844	414.068.440.000	41.406.844	414.068.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	2,160,647,346	5,910,325,118
Doanh thu dịch vụ vận tải	-	9,062,774
	2,160,647,346	5,919,387,892

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,921,487,017	5,430,544,902
Giá vốn dịch vụ vận tải	-	(148,050,541)
	<u>1,921,487,017</u>	<u>5,282,494,361</u>

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	42,255,752	57,825,255
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	75,830,089,523	46,769,873,426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,627,429,000	5,597,008,145
	<u>77,499,774,275</u>	<u>52,424,706,826</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14,674,117,499	17,903,948,619
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57,511,201	-
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	56,063,893,748	9,298,373,553
Chi phí tài chính khác	-	127,602,733
	<u>70,795,522,448</u>	<u>27,329,924,905</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,485,626,021	2,817,499,793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,543,841,474	1,262,165,607
Chi phí khác	1,244,348,243	963,390,120
	<u>8,273,815,738</u>	<u>5,043,055,520</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2020.

7. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Nhận tiền gốc vay		-
Trả tiền gốc vay	-	7,140,000,000
Chi phí lãi vay	-	350,381,222
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	-	437,270,843
Công ty TNHH Đầu tư Marina		
Nhận tiền gốc vay	-	32,750,000,000
Chuyển tiền gốc cho vay	-	-
Doanh thu lãi vay	-	2,055,547,946
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	602,620,000	407,120,000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	372,000,000	327,314,286

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập:

Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 11 /2021/MHC

V/v: "Giải trình BCTC quý 4.2020 – Cty mẹ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán MHC) giao dịch trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Quý 4 năm 2020 của Công ty mẹ như sau:

Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2020:

- | | |
|--|--------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: | 0 VNĐ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020: | 22.365.171.497 VNĐ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 | 14.819.162.213 VNĐ |

Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2020 của Công ty:

=> Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu hoạt động tài chính Quý 4 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước (tăng từ 27,36 tỷ đồng lên 37,58 tỷ đồng).

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban KS;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Bá Huy